

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 - 10 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 32 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Newway trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Newway (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Vận tải Du lịch Hà Nội thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần số 0106921949 ngày 03/8/2015, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018.

Tên tiếng Anh: NEWWAY TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NWT.,JSC.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018 là: 85.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã chứng khoán NWT.

Trụ sở chính của Công ty: Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải bằng xe buýt, du lịch lữ hành;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Thuý | Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |
| Bà Lê Quỳnh Trang | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |
| Ông Phạm Đức Học | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |
| Ông Nguyễn Viết Hưng | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|--|
| Bà Lê Thị Thanh Nhân | Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |
| Bà Lê Thanh Vi | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |
| Ông Nguyễn Duy Cương | Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 24/4/2025) |

Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông Phạm Đức Học | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Viết Hưng | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Kế toán trưởng |

Đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Đức Học - Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.


GIÁM ĐỐC
Phạm Đức Học

Phạm Đức Học

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 148/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Newway

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Newway, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Tiến**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2026-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 82.201.814.204 | 92.241.864.131 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 18.663.359.709 | 13.074.564.076 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.663.359.709 | 7.074.564.076 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 9.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 24.696.969.751 | 38.343.990.192 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 24.696.969.751 | 38.343.990.192 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.514.736.960 | 39.503.863.771 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 35.971.986.228 | 29.314.173.175 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 468.487.678 | 9.213.429.136 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 1.100.263.054 | 1.002.261.460 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (26.000.000) | (26.000.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.023.377.989 | 990.485.209 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 1.023.377.989 | 990.485.209 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 303.369.795 | 328.960.883 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 303.369.795 | 328.960.883 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250) | 200 | | 122.127.888.686 | 61.728.448.578 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 119.127.888.686 | 58.728.448.578 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 119.127.888.686 | 58.728.448.578 |
| - Nguyên giá | 222 | | 373.635.562.967 | 311.597.902.575 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (254.507.674.281) | (252.869.453.997) |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 204.329.702.890 | 153.970.312.709 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 106.049.396.535 | 56.940.253.410 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 53.458.784.535 | 37.346.690.410 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 12.171.062.783 | 4.618.877.796 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.088.334.000 | 3.288.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 1.367.929.664 | 2.002.105.505 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.732.630.119 | 15.644.831.738 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.11 | 3.457.277.075 | 5.229.977.760 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 271.415.638 | 133.599.999 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 2.970.320.756 | 2.987.115.112 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 13.517.201.000 | 5.994.201.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.882.613.500 | 732.693.500 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 52.590.612.000 | 19.593.563.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.13 | 52.590.612.000 | 19.593.563.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 98.280.306.355 | 97.030.059.299 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 98.280.306.355 | 97.030.059.299 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.135.000.000 | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.145.306.355 | 12.030.059.299 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế | 421a | | 3.694.059.299 | 682.835.156 |
| - đến cuối kỳ trước | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.451.247.056 | 11.347.224.143 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 204.329.702.890 | 153.970.312.709 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Giám đốc



Phạm Đức Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----|-----|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 165.691.704.404 | 157.287.697.207 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 165.691.704.404 | 157.287.697.207 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 152.978.386.853 | 147.228.973.924 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 12.713.317.551 | 10.058.723.283 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.720.747.246 | 2.533.414.103 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 3.249.154.198 | 2.420.627.572 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.249.154.198 | 2.420.627.572 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 2.733.965.537 | 2.514.311.337 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 8.450.945.062 | 7.657.198.477 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 2.993.180.700 | 6.564.571.790 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 385.501.136 | 3.192.071 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | 2.607.679.564 | 6.561.379.719 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 11.058.624.626 | 14.218.578.196 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 2.607.377.570 | 2.871.354.053 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 8.451.247.056 | 11.347.224.143 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 994 | 1.188 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Đức Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------|----|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 11.058.624.626 | 14.218.578.196 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 36.524.660.284 | 28.826.843.673 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 26.000.000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.697.733.778) | (9.070.282.016) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.249.154.198 | 2.420.627.572 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 46.134.705.330 | 36.421.767.425 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.461.346.644) | (12.669.730.537) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (32.892.780) | (143.120.949) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 764.725.236 | 2.933.069.968 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 25.591.088 | 97.098.992 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.221.376.536) | (2.425.870.412) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.340.706.343) | (1.898.575.735) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 37.020.000 | 51.510.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (138.100.000) | (220.700.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 34.767.619.351 | 22.145.448.752 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (82.164.100.392) | (11.786.588.281) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.976.986.532 | 6.276.948.789 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.352.979.559) | (46.409.990.192) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 16.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.791.220.701 | 2.310.983.388 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (63.748.872.718) | (4.608.646.296) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------|------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 49.937.000.000 | 6.400.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (9.416.951.000) | (14.253.377.570) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.950.000.000) | (4.250.000.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 34.570.049.000 | (12.103.377.570) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 5.588.795.633 | 5.433.424.886 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 13.074.564.076 | 7.641.139.190 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | <i>61</i> | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 18.663.359.709 | 13.074.564.076 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Thu Hà



Phạm Đức Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Newway tiền thân là Xí nghiệp Vận tải Du lịch Hà Nội thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106921949 ngày 03/8/2015 thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018.

Tên tiếng Anh: NEWWAY TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NWT.,JSC.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018 là: 85.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã chứng khoán NWT.

Trụ sở chính của Công ty: Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 339 người (Tại ngày 31/12/2024 là 352 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải bằng xe buýt; du lịch lữ hành;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 04 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 04 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 07 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty mẹ);
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí sửa chữa, chi phí thay sắm lốp, chi phí lãi vay và các chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng, doanh thu vận tải du lịch và doanh thu dịch vụ khác.

Với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng:

- Doanh thu vé ngày: Công ty ghi nhận doanh thu theo thực tế phát sinh vé bán hàng ngày tại các tuyến xe;
- Doanh thu vé tháng: Công ty ghi nhận theo phân bổ doanh thu hàng tháng từ Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội (thuộc Sở Xây dựng).
- Đối với doanh thu trợ giá xe bus được ghi nhận sau khi có phê duyệt, thẩm tra từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là vận tải hành khách công cộng, doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.305.653.163 | 934.029.306 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.357.706.546 | 6.140.534.770 |
| Các khoản tương đương tiền | 9.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*) | 9.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Tổng | 18.663.359.709 | 13.074.564.076 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,8%/năm, trong đó số dư tại ngày 31/12/2025 bị phong tỏa, cầm cố là 9.000.000.000 VND để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại Thuyết minh số 5.13).

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 24.696.969.751 | 24.696.969.751 | 38.343.990.192 | 38.343.990.192 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 24.696.969.751 | 24.696.969.751 | 38.343.990.192 | 38.343.990.192 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội (*) | 8.196.969.751 | 8.196.969.751 | 18.843.990.192 | 18.843.990.192 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia Chi nhánh Hà Nội (*) | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*) | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Dài hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia Chi nhánh Hà Nội (*) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng | 27.696.969.751 | 27.696.969.751 | 41.343.990.192 | 41.343.990.192 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 24 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,0%/năm, trong đó số dư tại ngày 31/12/2025 bị phong tỏa, cầm cố là 6.000.000.000 VND để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại Thuyết minh số 5.13).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 35.971.986.228 | 29.314.173.175 |
| Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông Thành phố Hà Nội | 25.910.618.231 | 21.931.758.932 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel | 1.304.640.000 | 1.346.388.480 |
| Văn Phòng Quốc Hội | 2.248.325.000 | - |
| Công ty TNHH Lotte Rent A Car Vina | 1.549.022.999 | 1.527.683.667 |
| Phải thu các đối tượng khác | 4.959.379.998 | 4.508.342.096 |
| Tổng | 35.971.986.228 | 29.314.173.175 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>380.648.139</i> | <i>265.102.541</i> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | | |

5.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 468.487.678 | 9.213.429.136 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | 60.480.648 | 278.945.665 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST | - | 7.380.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Hưng Phát | - | 1.116.721.071 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Quản trị doanh nghiệp | 135.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu | 246.421.630 | - |
| Thiết bị Hưng Thịnh | - | - |
| Các đối tượng khác | 26.585.400 | 437.762.400 |
| Tổng | 468.487.678 | 9.213.429.136 |

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 1.100.263.054 | - | 1.002.261.460 | - |
| Tạm ứng | 249.312.200 | - | 49.864.551 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 6.500.000 | - | 102.923.285 | - |
| Phải thu khác | 844.450.854 | - | 849.473.624 | - |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi</i> | <i>739.824.602</i> | <i>-</i> | <i>810.298.057</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i> | <i>104.626.252</i> | <i>-</i> | <i>39.175.567</i> | <i>-</i> |
| Tổng | 1.100.263.054 | - | 1.002.261.460 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.020.127.989 | - | 990.485.209 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.250.000 | - | - | - |
| Tổng | 1.023.377.989 | - | 990.485.209 | - |

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 303.369.795 | 328.960.883 |
| Chi phí bảo hiểm | 141.730.490 | 67.108.568 |
| Phí bảo hiểm đường bộ | 114.261.303 | 74.474.313 |
| Chi phí trả trước khác | 47.378.002 | 187.378.002 |
| Tổng | 303.369.795 | 328.960.883 |

03
 TỶ
 H
 Á
 I
 A

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY

Khu Kim Nguu II, Phường Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 23.703.807.213 | 1.283.768.947 | 286.373.943.615 | 236.382.800 | - | 311.597.902.575 |
| Tăng trong năm | - | 92.400.000 | 87.943.453.400 | - | 8.888.246.992 | 96.924.100.392 |
| Mua trong năm | - | 92.400.000 | 87.943.453.400 | - | 8.888.246.992 | 96.924.100.392 |
| Giảm trong năm | - | - | 34.886.440.000 | - | - | 34.886.440.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 34.886.440.000 | - | - | 34.886.440.000 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 23.703.807.213 | 1.376.168.947 | 339.430.957.015 | 236.382.800 | 8.888.246.992 | 373.635.562.967 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 23.703.807.213 | 1.240.544.560 | 227.688.719.424 | 236.382.800 | - | 252.869.453.997 |
| Tăng trong năm | - | 29.748.774 | 35.101.598.271 | - | 1.393.313.239 | 36.524.660.284 |
| Khấu hao trong năm | - | 29.748.774 | 35.101.598.271 | - | 1.393.313.239 | 36.524.660.284 |
| Giảm trong năm | - | - | 34.886.440.000 | - | - | 34.886.440.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 34.886.440.000 | - | - | 34.886.440.000 |
| Số dư tại 31/12/2025 | 23.703.807.213 | 1.270.293.334 | 227.903.877.695 | 236.382.800 | 1.393.313.239 | 254.507.674.281 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2025 | - | 43.224.387 | 58.685.224.191 | - | - | 58.728.448.578 |
| Tại 31/12/2025 | - | 105.875.613 | 111.527.079.320 | - | 7.494.933.753 | 119.127.888.686 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 112.338.747.016 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 45.197.187.636 đồng).
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 196.451.216.055 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 137.634.523.691 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 12.171.062.783 | 12.171.062.783 | 4.618.877.796 | 4.618.877.796 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 998.284.868 | 998.284.868 | 2.205.043.883 | 2.205.043.883 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hàn | 921.258.252 | 921.258.252 | 509.336.392 | 509.336.392 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST | 7.380.000.000 | 7.380.000.000 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn đối tượng khác | 2.871.519.663 | 2.871.519.663 | 1.904.497.521 | 1.904.497.521 |
| Tổng | 12.171.062.783 | 12.171.062.783 | 4.618.877.796 | 4.618.877.796 |
| <i>Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>10.368.000</i> | <i>10.368.000</i> | <i>128.334.000</i> | <i>128.334.000</i> |

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2025 |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải nộp | 2.002.105.505 | 5.983.276.107 | 6.617.451.948 |
| Thuế giá trị gia tăng | 296.471.672 | 2.590.566.812 | 2.572.899.336 | 314.139.148 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.671.354.053 | 2.607.377.570 | 3.340.706.343 | 938.025.280 |
| <i>Phát sinh trong năm</i> | <i>1.671.354.053</i> | <i>2.038.025.280</i> | <i>2.771.354.053</i> | <i>938.025.280</i> |
| <i>Truy thu các năm trước</i> | <i>-</i> | <i>569.352.290</i> | <i>569.352.290</i> | <i>-</i> |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.279.780 | 437.735.565 | 356.250.109 | 115.765.236 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 57.414.625 | 57.414.625 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 287.181.535 | 287.181.535 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11 Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.457.277.075 | 5.229.977.760 |
| Chi phí sửa chữa | 2.137.460.000 | 2.854.600.000 |
| Chi phí tiền ăn ca | 189.056.000 | 187.038.000 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 60.333.341 | 32.555.679 |
| Chi phí sắm lớp, ắc quy | 924.251.171 | 711.905.600 |
| Chi phí xử lý chống thấm | - | 682.000.000 |
| Chi phí khác | 146.176.563 | 761.878.481 |
| Tổng | 3.457.277.075 | 5.229.977.760 |

5.12 Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.970.320.756 | 2.987.115.112 |
| Kinh phí công đoàn | 400.425.876 | 258.481.092 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.299.500.000 | 2.558.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 270.394.880 | 170.634.020 |
| Tổng | 2.970.320.756 | 2.987.115.112 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | Trong năm | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.517.201.000 | 13.517.201.000 | 16.939.951.000 | 9.416.951.000 | 5.994.201.000 | 5.994.201.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1) | 13.019.000.000 | 13.019.000.000 | 16.441.750.000 | 8.918.750.000 | 5.496.000.000 | 5.496.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vận Phúc (2) | 498.201.000 | 498.201.000 | 498.201.000 | 498.201.000 | 498.201.000 | 498.201.000 |
| Vay dài hạn | 52.590.612.000 | 52.590.612.000 | 49.937.000.000 | 16.939.951.000 | 19.593.563.000 | 19.593.563.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1) | 51.594.210.000 | 51.594.210.000 | 49.937.000.000 | 16.441.750.000 | 18.098.960.000 | 18.098.960.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vận Phúc (2) | 996.402.000 | 996.402.000 | - | 498.201.000 | 1.494.603.000 | 1.494.603.000 |
| Tổng | 66.107.813.000 | 66.107.813.000 | 66.876.951.000 | 26.356.902.000 | 25.587.764.000 | 25.587.764.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Bao gồm các hợp đồng:

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 02/2020/TDHH/VCBHN-NW ngày 29/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Newway. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định theo phương án đầu tư "Đầu tư mua sắm xe buýt nhỏ tiêu chuẩn đợt 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway". Số tiền vay tối đa: 9.135.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 69,6% tổng mức đầu tư của phương án. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: 8,6% với 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 15/03/2021 là 8,5%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 2,8%/năm. Khoản vay được thuế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2023/DH/VCBHN-NW ngày 25/5/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Newway. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định theo phương án đầu tư "Đầu tư mua sắm xe khách kinh doanh hợp đồng đợt 1 năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway". Số tiền vay tối đa: 19.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 53,8% chi phí đầu tư thực tế của phương án. Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 3,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2025/CVTLTDH/VCBHN-NWT ngày 17/03/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Newway; Số tiền cho vay tối đa 47.970.000.000 đồng; Tổng số nhận nợ đến 31/12/2025 là 43.162.000.000 đồng; Mục đích vốn vay: Phục vụ các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án đầu tư gói thầu "Mua sắm 18 xe buýt điện trung bình 60 chỗ và 06 thiết bị trụ sạc công suất 150kW thuộc dự án: "Đầu tư thí điểm xe buýt điện năm 2024 cho tuyến buýt số 47".

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02/2025/CVTLTDH/VCBHN-NWT ngày 17/03/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Newway; Số tiền cho vay tối đa 7.550.000.000 đồng; Tổng số nhận nợ đến 31/12/2025 là 6.775.000.000 đồng; Mục đích vốn vay: Phục vụ các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án đầu tư "Đầu tư mua sắm phương tiện kinh doanh vận tải hợp đồng đợt 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway".

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/13472515/HĐTD ngày 27/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc và Công ty Cổ phần Vận tải Newway. Số tiền vay: 2.989.206.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư mới 5 xe khách 29 chỗ. Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc 31/01/2029. Lãi suất: 9,4% trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 24 tháng + margin tối thiểu 3,0%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Tổng |
|---|------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 85.000.000.000 | - | 5.377.835.156 | 90.377.835.156 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 11.347.224.143 | 11.347.224.143 |
| Trích lập các quỹ | - | - | (445.000.000) | (445.000.000) |
| Chia trả cổ tức | - | - | (4.250.000.000) | (4.250.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2024 | 85.000.000.000 | - | 12.030.059.299 | 97.030.059.299 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 85.000.000.000 | - | 12.030.059.299 | 97.030.059.299 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 8.451.247.056 | 8.451.247.056 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành (i) | - | - | (1.251.000.000) | (1.251.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i) | - | 1.135.000.000 | (1.135.000.000) | - |
| Chia trả cổ tức (i) | - | - | (5.950.000.000) | (5.950.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2025 | 85.000.000.000 | 1.135.000.000 | 12.145.306.355 | 98.280.306.355 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 258/NQ-ĐHCD-NWT ngày 24/4/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway, theo đó:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.135.000.000 VND;
- Trích quỹ thưởng ban Quản lý điều hành Công ty: 116.000.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.135.000.000 VND;
- Chia cổ tức: 5.950.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Vận tải Hà Nội | 80.161.000.000 | 80.161.000.000 |
| Các đối tượng khác | 4.839.000.000 | 4.839.000.000 |
| Tổng | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.950.000.000 | 4.250.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu dịch vụ vận tải khách và dịch vụ khác | 73.496.890.105 | 75.797.669.723 |
| Doanh thu dịch vụ bus | 92.194.814.299 | 81.490.027.484 |
| Tổng | 165.691.704.404 | 157.287.697.207 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan</i> | <i>1.991.458.720</i> | <i>2.471.305.601</i> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | | |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ vận tải khách và dịch vụ khác | 68.908.566.442 | 72.150.409.261 |
| Giá vốn dịch vụ bus | 84.069.820.411 | 75.078.564.663 |
| Tổng | 152.978.386.853 | 147.228.973.924 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 1.720.747.246 | 2.533.414.103 |
| Tổng | 1.720.747.246 | 2.533.414.103 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 3.249.154.198 | 2.420.627.572 |
| Tổng | 3.249.154.198 | 2.420.627.572 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.733.965.537 | 2.514.311.337 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.151.650.516 | 1.688.583.077 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | 32.339.200 |
| Chi phí khấu hao | 158.233.332 | 158.233.332 |
| Chi phí dự phòng | - | 26.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 172.434.816 | 213.590.832 |
| Chi phí khác bằng tiền | 251.646.873 | 395.564.896 |
| Tổng | 2.733.965.537 | 2.514.311.337 |

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 2.976.986.532 | 6.536.867.913 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 11.666.665 | 17.138.889 |
| Thu nhập khác | 4.527.503 | 10.564.988 |
| Tổng | 2.993.180.700 | 6.564.571.790 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế | 303.617.537 | 3.192.071 |
| Chi phí thanh lý tài sản | 78.504.895 | - |
| Chi phí khác | 3.378.704 | - |
| Tổng | 385.501.136 | 3.192.071 |
| Lợi nhuận khác | 2.607.679.564 | 6.561.379.719 |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.058.624.626 | 14.218.578.196 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 471.747.537 | 138.192.071 |
| <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i> | <i>168.130.000</i> | <i>135.000.000</i> |
| <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế và chậm nộp</i> | <i>303.617.537</i> | <i>3.192.071</i> |
| Điều chỉnh giảm | 1.340.245.764 | - |
| <i>Chi phí bị loại trừ theo biên bản kiểm tra thuế năm 2024 do chưa đủ chứng từ, năm 2025 đã có chứng từ</i> | <i>1.340.245.764</i> | <i>-</i> |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 10.190.126.399 | 14.356.770.267 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 2.038.025.280 | 2.871.354.053 |
| Truy thu thuế TNDN các năm trước | 569.352.290 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.607.377.570 | 2.871.354.053 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND Trình bày lại |
|--|----------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ | 8.451.247.056 | 11.347.224.143 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành (*)</i> | - | <i>(1.251.000.000)</i> |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 8.451.247.056 | 10.096.224.143 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 994 | 1.188 |

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày lại do trong năm 2025 công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 258/NQ-ĐHCD-NWT ngày 24/04/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway trong đó trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành số tiền 1.251.000.000 VND. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trừ đi số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ 1.335 VND/cổ phiếu xuống còn 1.188 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

| | Năm 2024 VND (Đã trình bày) | Năm 2024 VND (Trình bày lại) | Chênh lệch VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.347.224.143 | 11.347.224.143 | - |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành (*)</i> | - | <i>(1.251.000.000)</i> | <i>(1.251.000.000)</i> |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.347.224.143 | 10.096.224.143 | (1.251.000.000) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu) | 8.500.000 | 8.500.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 1.335 | 1.188 | (147) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.975.182.951 | 34.620.231.260 |
| Chi phí nhân công | 59.369.795.256 | 53.334.409.178 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.524.660.284 | 28.826.843.673 |
| Chi phí dự phòng | - | 26.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.492.484.833 | 20.136.873.630 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.350.229.066 | 12.798.927.520 |
| Tổng | 155.712.352.390 | 149.743.285.261 |

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty Vận tải Hà Nội | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Khai thác điểm đỗ xe Hà Nội | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ hàng hóa Hà Nội | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể |

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên như sau:

Giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------------|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Lương và thù lao của | | | |
| Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác | Thu nhập | 3.399.768.640 | 2.725.454.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong đó chi tiết như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|---|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | 2.017.397.140 | 1.630.416.000 |
| Ông Nguyễn Thủy | Chủ tịch | 60.030.000 | 62.710.000 |
| Ông Phạm Đức Học | Thành viên kiêm Giám đốc | 732.646.700 | 566.024.300 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2024) | 5.160.000 | 38.760.000 |
| Bà Lê Quỳnh Trang | Thành viên | 51.470.000 | 53.760.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên kiêm Kế toán trưởng | 581.267.940 | 453.530.100 |
| Ông Nguyễn Việt Hưng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2024) kiêm Phó Giám đốc | 586.822.500 | 455.631.600 |
| Ban Kiểm soát | | 983.024.700 | 793.477.700 |
| Bà Lê Thị Thanh Nhân | Trưởng ban | 51.470.000 | 53.760.000 |
| Bà Lê Thanh Vi | Thành viên | 466.245.900 | 366.189.100 |
| Ông Nguyễn Duy Cường | Thành viên | 465.308.800 | 373.528.600 |
| Người được ủy quyền công bố thông tin | | 399.346.800 | 301.560.400 |
| Ông Trịnh Quyết Thắng | Thư ký HĐQT | 399.346.800 | 301.560.400 |
| Tổng | | 3.399.768.640 | 2.725.454.100 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Giao dịch các bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Mua hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội | Mua dịch vụ | 67.896.000 | 10.602.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh | Mua dịch vụ | 546.278.640 | 954.656.100 |
| Tổng Công ty Vận tải Hà Nội | Mua dịch vụ, mua vật tư | 64.036.741 | 152.322.430 |
| Bán hàng | | | |
| Tổng Công ty Vận tải Hà Nội | Cung cấp dịch vụ | 1.710.758.841 | 2.256.232.722 |
| Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội | Cung cấp dịch vụ | 136.666.665 | 41.759.261 |
| Công ty Xe khách Hà Nội | Cung cấp dịch vụ | 7.407.407 | 35.555.556 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh | Cung cấp dịch vụ | 136.625.807 | 137.758.062 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

| Nội dung | Tính chất giao dịch | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|---------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | 380.648.139 | 265.102.541 |
| Tổng Công ty Vận tải Hà Nội | Cung cấp dịch vụ | 368.012.139 | 252.466.541 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh | Cung cấp dịch vụ | 12.636.000 | 12.636.000 |
| Phải trả người bán | | 10.368.000 | 128.334.000 |
| Công ty Cổ phần bến xe Hà Nội | Mua dịch vụ | - | 10.602.000 |
| Tổng Công ty vận tải Hà Nội | Mua vật tư, dịch vụ | 10.368.000 | 6.600.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh | Mua dịch vụ | - | 111.132.000 |

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Dịch vụ Bus công cộng | Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 92.194.814.299 | 73.496.890.105 | 165.691.704.404 |
| Giá vốn | 84.069.820.411 | 68.908.566.442 | 152.978.386.853 |
| Lợi nhuận gộp | 8.124.993.888 | 4.588.323.663 | 12.713.317.551 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Kết quả bộ phận | 8.124.993.888 | 4.588.323.663 | 12.713.317.551 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.720.747.246 |
| Chi phí tài chính | (1.658.450.721) | (1.590.703.477) | (3.249.154.198) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (2.001.428.877) | (732.536.660) | (2.733.965.537) |
| Lợi nhuận khác | | | 2.607.679.564 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (2.607.377.570) |
| Lợi nhuận trong năm | | | 8.451.247.056 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAYKhu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Dịch vụ Bus công cộng | Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|--|-----------------------|
| Doanh thu | 81.490.027.484 | 75.797.669.723 | 157.287.697.207 |
| Giá vốn | 75.078.564.663 | 72.150.409.261 | 147.228.973.924 |
| Lợi nhuận gộp | 6.411.462.821 | 3.647.260.462 | 10.058.723.283 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Kết quả bộ phận | 6.411.462.821 | 3.647.260.462 | 10.058.723.283 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 2.533.414.103 |
| Chi phí tài chính | (632.991.689) | (1.787.635.883) | (2.420.627.572) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (1.702.482.206) | (811.829.131) | (2.514.311.337) |
| Lợi nhuận khác | | | 6.561.379.719 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (2.871.354.053) |
| Lợi nhuận trong năm | | | 11.347.224.143 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Dịch vụ Bus công cộng | Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác | Tổng |
|-----------------------------------|--------------------------|--|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 90.464.240.891 | 57.034.824.657 | 147.499.065.548 |
| Tài sản không phân bổ | | | 56.830.637.342 |
| Tổng tài sản | | | 204.329.702.890 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 58.669.556.686 | 31.550.886.433 | 90.220.443.119 |
| Nợ phải trả không thể phân bổ | | | 15.828.953.416 |
| Tổng nợ phải trả | | | 106.049.396.535 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Dịch vụ Bus công cộng | Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác | Tổng |
|-----------------------------------|--------------------------|--|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 30.594.471.804 | 57.448.149.949 | 88.042.621.753 |
| Tài sản không thể phân bổ | | | 65.927.690.956 |
| Tổng tài sản | | | 153.970.312.709 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 3.900.000.000 | 21.687.764.000 | 25.587.764.000 |
| Nợ phải trả không thể phân bổ | | | 31.352.489.410 |
| Tổng nợ phải trả | | | 56.940.253.410 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026
Giám đốc



Phạm Đức Học